

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

**Gói 5: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 3)**

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loại cây/Năm trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng số cây (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Tổng cây trong lô (cây)	Sản lượng nhựa (kg/lô)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	$15\text{cm} \leq D_{1.3}$ <20cm	$20 \leq D_{1.3}$ <30cm	$D_{1.3} \geq$ 30cm					
Văn Xuôi	241	10	a	2002	5.4	5.4	2.268	90	2.178	234	1.530	414	2.268	4.806	8.500	40.851.000	
Văn Xuôi	241	10	b	2002	4.4	4.4	1.760	158	1.602	282	986	334	1.760	3.462	8.500	29.427.000	
Văn Xuôi	241	10	c	2002	5.2	5.2	2.045	121	1.924	156	1.508	260	2.045	4.161	8.500	35.368.500	
Tổng cộng					15.0	15.0	6.073	369	5.704	672	4.024	1.008	6.073	12.429		105.646.500	